

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Đỗ Văn Liên | Chủ tịch |
| Ông Phạm Việt Anh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012) |
| Ông Đỗ Minh Toàn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012) |
| Ông Trịnh Hữu Hiền | Thành viên |
| Ông Lê Mạnh Tuấn | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012) |
| Ông Mai Thế Toàn | Thành viên (bỏ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2012) |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Việt Anh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Phùng Hưng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Tuấn Nam | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Mạnh Tiến | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Thế Toàn | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kê toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Số: 0107 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2012, từ trang 4 đến trang 29. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo soát xét của chúng tôi phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2011 đối với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011 đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009, tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư của các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ với số tiền là 29.312.859.350 đồng mà trình bày trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2011. Tuy nhiên, các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ toàn bộ khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư của các khoản tiền, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ với số tiền là 12.984.579.720 đồng thay vì trình bày trong khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo đúng hướng dẫn của Thông tư 201, lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng tương ứng với số tiền nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh liên quan đến vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 và số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào các công ty con trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng, được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 của riêng Tổng Công ty.



Trần Đình Nghi Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 20 tháng 8 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|--|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150) | 100 | | 2.362.604.696.836 | 1.824.722.474.337 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 498.055.908.374 | 423.288.234.818 |
| 1. Tiền | 111 | | 88.055.908.374 | 91.288.234.818 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 410.000.000.000 | 332.000.000.000 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.832.906.390.817 | 1.327.204.667.543 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 981.133.968.716 | 588.485.223.229 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 399.524.818.821 | 189.182.483.658 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 135 | 5 | 483.751.595.086 | 564.572.153.803 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (31.503.991.806) | (15.035.193.147) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 13.965.735.261 | 36.165.684.283 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 6 | 13.965.735.261 | 36.165.684.283 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 17.676.662.384 | 38.063.887.693 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 10.166.475.000 | 7.823.569.402 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 10.757.004 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | 7 | 6.174.912.278 | 29.008.145.114 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.335.275.106 | 1.221.416.173 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260) | 200 | | 3.607.074.389.675 | 4.109.154.726.936 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.590.504.695.853 | 1.617.582.096.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | 8 | 1.590.504.695.853 | 1.617.582.096.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 644.928.329.461 | 1.019.250.974.390 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 644.243.279.271 | 1.018.564.913.016 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.077.762.586.941 | 2.075.769.108.597 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (433.519.307.670) | (1.057.204.195.581) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 426.832.001 | 427.843.185 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.004.917.700 | 894.917.700 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (578.085.699) | (467.074.515) |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 258.218.189 | 258.218.189 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.296.046.871.779 | 1.396.827.091.193 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 11 | 1.350.818.590.000 | 1.350.818.590.000 |
| 2. Góp vốn liên doanh | 252 | 12 | 1.025.000.000 | 1.025.000.000 |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết | 253 | 13 | 97.000.000.000 | 97.000.000.000 |
| 4. Đầu tư tài chính dài hạn khác | 258 | 14 | 73.063.276.252 | 55.948.767.300 |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (225.859.994.473) | (107.965.266.107) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 75.594.492.582 | 75.494.565.353 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 69.993.081.811 | 71.437.468.582 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 16 | 1.482.506.058 | 1.482.506.058 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 4.118.904.713 | 2.574.590.713 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 5.969.679.086.511 | 5.933.877.201.273 |

Các thuyết minh kèm theo từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 3.445.358.314.384 | 3.495.575.098.847 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.435.036.796.036 | 1.125.762.003.941 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 17 | 839.000.088.324 | 528.412.905.352 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 414.557.433.092 | 436.108.892.980 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | - |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 18 | 13.138.782.431 | 7.879.332.074 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 52.675.599.390 | 29.513.938.244 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 30.546.941.522 | 50.605.685.362 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | 173.070.000 | 173.070.000 |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 19 | 81.690.118.839 | 70.468.866.276 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 3.254.762.438 | 2.599.313.653 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.010.321.518.348 | 2.369.813.094.906 |
| 1. Vay và nợ dài hạn | 334 | 20 | 2.010.321.518.348 | 2.369.751.241.545 |
| 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 61.853.361 |
| B. NGUỒN VỐN (400=410) | 400 | | 2.524.320.772.127 | 2.438.302.102.426 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 2.524.320.772.127 | 2.438.302.102.426 |
| 1. Vốn chủ sở hữu | 411 | | 2.326.000.000.000 | 2.326.000.000.000 |
| 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | (36.258.179.711) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 123.992.836.141 | 92.113.213.281 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 16.440.207.175 | 12.189.590.794 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 3.786.622.440 | 1.661.314.249 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 54.101.106.371 | 42.596.163.813 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400) | 440 | | <u>5.969.679.086.511</u> | <u>5.933.877.201.273</u> |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 30/06/2012 | 31/12/2011 |
|---|-------------|------------|------------|
| | | | |
| Ngoại tệ các loại | | | |
| - Đô la Mỹ | | 902.837 | 1.476.176 |
| - Euro | | 425 | 430 |



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 |
|---|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | 23 | 1.044.716.164.111 | 1.127.816.790.359 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.044.716.164.111 | 1.127.816.790.359 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 971.803.613.902 | 1.065.458.605.748 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 72.912.550.209 | 62.358.184.611 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 95.745.088.156 | 98.241.942.719 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 223.049.789.725 | 99.059.153.973 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 18.278.206.905 | 25.431.612.920 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 27.232.592.305 | 16.611.450.122 |
| 8. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25) | 30 | | (81.624.743.665) | 44.929.523.235 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 27 | 458.230.071.873 | 1.304.124.596 |
| 10. Chi phí khác | 32 | 27 | 311.454.341.234 | 424 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | 27 | 146.775.730.639 | 1.304.124.172 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 65.150.986.974 | 46.233.647.407 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 28 | 11.049.880.603 | - |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52) | 60 | | 54.101.106.371 | 46.233.647.407 |



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU B 03-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| I. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 65.150.986.974 | 46.233.647.407 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 65.787.963.901 | 67.770.958.607 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 134.363.527.025 | 14.961.107.685 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 04 | 37.424.860.310 | 20.161.542.629 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (195.410.804.355) | (77.534.589.326) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 18.278.206.905 | 25.431.612.920 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 125.594.740.760 | 97.024.279.922 |
| Biển động các khoản phải thu | 09 | (362.525.278.611) | (293.219.950.804) |
| Biển động hàng tồn kho | 10 | 22.199.949.022 | 4.882.989.191 |
| Biển động các khoản phải trả | 11 | 203.688.997.177 | 185.203.022.322 |
| Biển động chi phí trả trước | 12 | (898.518.827) | 14.402.889.179 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (18.432.499.122) | (27.068.752.247) |
| Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 15 | - | 14.000.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (1.404.314.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (31.776.923.601) | (18.761.522.437) |
| II. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định | 21 | (464.589.455) | (161.494.274) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 23 | - | 97.272.727 |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (17.114.508.952) | (65.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 15.995.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 54.239.936.970 | 22.040.844.689 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 36.660.838.563 | (27.028.376.858) |
| III. LUU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 229.320.000.000 | 480.224.508.221 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (159.240.264.530) | (170.790.398.995) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 70.079.735.470 | 309.434.109.226 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 74.963.650.432 | 263.644.209.931 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | 423.288.234.818 | 321.405.672.413 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ | 61 | (195.976.876) | (4.190.439.295) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 70 | <u>498.055.908.374</u> | <u>580.859.443.049</u> |

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định không bao gồm số tiền 458.216.000.000 đồng (6 tháng đầu năm 2011: không đồng) là khoản thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định trong kỳ nhưng chưa thu tiền. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải thu.

Tiền chi trả nợ gốc vay không bao gồm số tiền 119.174.911.481 đồng (6 tháng đầu năm 2011: không đồng) là số nợ gốc vay được thanh toán thông qua cản trừ công nợ phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần biến động các khoản phải thu.



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 7 tháng 5 năm 2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh, và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 605 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 536 người).

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty; vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm |
|---------------------|--------|
| Máy móc, thiết bị | 5 |
| Thiết bị văn phòng | 3 |
| Phương tiện vận tải | 7 - 15 |

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kê toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kê toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và không có ảnh hưởng đáng kể, có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác là dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn và duy tu tàu, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ một đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rõ ràng và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá các khoản mục này được hạch toán như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động kế toán được ghi nhận trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hồi đoái” thuộc mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Phương pháp hạch toán chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hồi đoái” (VAS10). Theo VAS10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, Trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã hạch toán toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản tiền, công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào chi phí tài chính trong kỳ dẫn đến không phát sinh chênh lệch giữa việc hạch toán chênh lệch tỷ giá theo thông tư 201 và theo VAS 10, lợi nhuận kế toán trước thuế cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ không thay đổi (6 tháng đầu năm 2011: giảm 35.755.346.647 đồng).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/6/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 798.667.071 | 443.421.043 |
| Tiền gửi ngân hàng | 87.257.241.303 | 90.844.813.775 |
| Các khoản tương đương tiền | <u>410.000.000.000</u> | <u>332.000.000.000</u> |
| | <u>498.055.908.374</u> | <u>423.288.234.818</u> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng với lãi suất hàng năm được hưởng từ 9% đến 11% một năm (31 tháng 12 năm 2011: Lãi suất 14%).

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | 30/6/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam (*) | 48.007.499 | 48.007.499 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (*) | 5.691.140.819 | 10.264.030.826 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (*) | 42.393.843.284 | 33.351.181.405 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam (*) | 99.322.463.669 | 99.305.881.196 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (*) | 252.374.263.924 | 362.647.896.456 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Thủy bộ Dung Quất (*) | 8.340.584.809 | 4.340.584.809 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất | 793.437.549 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (*) | - | 7.760.000.000 |
| Công ty TNHH PVTrans Emas (*) | 9.246.822.076 | 21.822.076 |
| Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí | 1.320.165.300 | - |
| Các khoản phải thu khác | <u>64.210.687.585</u> | <u>46.832.749.536</u> |
| | <u>483.741.416.514</u> | <u>564.572.153.803</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

(*) Các khoản phải thu khác chủ yếu là các khoản thu hộ, chi hộ của Tổng công ty với các bên liên quan.

6. HÀNG TỒN KHO

| | 30/6/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nhiên liệu | 12.987.633.639 | 31.077.178.125 |
| Công cụ dụng cụ | 476.956.910 | 4.013.096.110 |
| Lương thực, thực phẩm | <u>501.144.712</u> | <u>1.075.410.048</u> |
| | <u>13.965.735.261</u> | <u>36.165.684.283</u> |

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước thể hiện số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa.

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

| | 30/6/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 124.270.485.010 | 124.270.485.010 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 1.350.879.165.963 | 1.350.879.165.963 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | <u>115.355.044.880</u> | <u>142.432.445.027</u> |
| | <u>1.590.504.695.853</u> | <u>1.617.582.096.000</u> |

Các khoản phải thu dài hạn khác chủ yếu là các khoản phải thu từ các bên liên quan đối với các khoản vay mà Tổng Công ty đứng ra vay hộ cho các công ty này.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 17.428.571 | 4.942.772.531 | 2.070.808.907.495 | 2.075.769.108.597 |
| Tăng trong năm | - | 354.589.455 | - | 354.589.455 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (998.361.111.111) | (998.361.111.111) | (998.361.111.111) |
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>17.428.571</u> | <u>5.297.361.986</u> | <u>1.072.447.796.384</u> | <u>1.077.762.586.941</u> |
| GIÁ TRỊ HAO Mòn LƯÝ KÉ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | (17.428.571) | (4.172.884.077) | (1.053.013.882.933) | (1.057.204.195.581) |
| Khảm hao trong năm | - | (303.272.438) | (65.373.680.279) | (65.676.952.717) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 689.361.840.628 | 689.361.840.628 |
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>(17.428.571)</u> | <u>(4.476.156.515)</u> | <u>(429.025.722.584)</u> | <u>(433.519.307.670)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 30/6/2012 | - | 821.205.471 | 643.422.073.800 | 644.243.279.271 |
| Tại ngày 31/12/2011 | - | 769.888.454 | 1.017.795.024.562 | 1.018.564.913.016 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng công ty với nguyên giá là 1.067.377.500.000 đồng, của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội – công ty

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

con với nguyên giá là 204.846.280.235 và của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu – công ty con với nguyên giá 230.618.985.639 làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty. Nguyên giá của tài sản thế chấp này không thay đổi so với 31 tháng 12 năm 2011.

Máy móc thiết bị, thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 17.428.571 đồng, 3.315.612.619 đồng và 3.716.958.882 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: lần lượt là 17.428.571 đồng, 2.579.869.605 đồng và 3.716.958.882 đồng).

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Phần mềm
máy tính
VND

NGUYÊN GIÁ

| | |
|---------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | 894.917.700 |
| Tăng trong kỳ | 110.000.000 |
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>1.004.917.700</u> |

GIÁ TRỊ HAO Mòn LUÝ KÈ

| | |
|---------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2012 | (467.074.515) |
| Khấu hao trong kỳ | (111.011.184) |
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>(578.085.699)</u> |

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

| | |
|---------------------|--------------------|
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>426.832.001</u> |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>427.843.185</u> |

Phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 234.584.350 đồng (không thay đổi so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2011).

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

| Tên công ty | Nơi đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu về vốn | Quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|--|--|---------------------|------------------|---|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | Tầng 1 tòa nhà ACE Tower, số 208 đường Thống Nhất, P.8, Vũng Tàu | 99,7% | 95% | Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nội, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 28 Nguyễn Thị Định, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội | 99,62% | 97,25% | Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nội, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học. |
| Công ty Cổ | Tầng lửng, tòa nhà | 53,75% | 53,75% | Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

| | | |
|--|--|---|
| phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa kao, quận 1, TP. HCM. | kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | Tầng lửng, tòa nhà 64,92% PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa kao, quận 1, TP. HCM | 64,92% Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế | Tầng 9 tòa nhà 67,75% Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, quận 1, TP.HCM | 65% Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ : đại lý tàu biển, môi giới hang hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | Phòng 1902, tầng 38,67% 19, tòa nhà số 27, phố Huỳnh Thúc Kháng, quận Đông Đa , Hà Nội | 73% Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas; chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyên đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản: đầu tư, tạo lập, mua, nhận chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản để bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, cho thuê mua bất động sản. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long | 18 Nguyễn Cửu Vân, P. 17, quận Bình Thạnh, Tp.HCM. | 60% Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao, thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón. |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, Tp. HCM | 54,27% 54,27% Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam | 100% 95% Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); buôn bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, xây dựng công trình đường bộ; buôn bán hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; cho thuê xe có động cơ; xây dựng nhà các loại; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ nghành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển. |
| Công ty TNHH Lô L4 Phân KCN | 100% | 100% Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy. |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

| | |
|--------------|----------------|
| MTV Vận tải | Sài Gòn - Dung |
| Thùy bộ Dung | Quất, Xã Bình |
| Quất | Thạnh, Huyện |
| | Bình Sơn, Tỉnh |
| | Quảng Ngãi |

Chi tiết số vốn đã góp vào các công ty con tại ngày kết thúc kỳ hoạt động của Tổng Công ty như sau:

| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 76.000.000.000 | 76.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 77.800.000.000 | 77.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | 205.632.000.000 | 205.632.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 612.000.000.000 | 612.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế | 203.209.000.000 | 203.209.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 38.670.000.000 | 38.670.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long | 52.037.720.000 | 52.037.720.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phượng Đông Việt | 77.869.870.000 | 77.869.870.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quang Ngãi | 7.600.000.000 | 7.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Thùy bộ Dung Quất | - | - |
| | 1.350.818.590.000 | 1.350.818.590.000 |

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng Citibank.

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giám giá cho các khoản đầu tư vào công ty con mà công ty con bị lỗ.

12. GÓP VỐN LIÊN DOANH

Đầu tư góp vốn liên doanh thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty TNHH PVTrans Emas. Công ty TNHH PVTrans Emas được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501702083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và thay đổi ngày 8 tháng 12 năm 2012. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.050.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã góp 1.025.000.000 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Hoạt động chính của công ty này là sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, cầu kiện nội; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

| | 30/6/2012 |
|---|----------------------|
| | <u>VND</u> |
| Tổng tài sản | 100.128.665.841 |
| Tổng công nợ | (114.972.499.289) |
| Tài sản thuần | (14.843.833.448) |
| Phản tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư góp vốn liên doanh | (7.421.916.724) |
| Khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 1.025.000.000 |
| Lỗ từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh | 1.025.000.000 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giám giá toàn bộ cho khoản đầu tư vào Công ty TNHH PVTrans Emas.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện số vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC, Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

| | 30/6/2012 | VND |
|---|-----------------------|-----|
| Tổng tài sản | 326.311.482.785 | |
| Tổng công nợ | (111.596.892.454) | |
| Tài sản thuần | 214.714.590.331 | |
| Phản tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết | 104.136.576.311 | |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết | <u>97.000.000.000</u> | |
| Lỗ từ khoản đầu tư vào công ty liên kết | <u>-</u> | |

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| PV KEEZ Pte. Ltd. | 63.052.276.252 | 45.937.767.300 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp | | |
| Dầu khí - Long Sơn | <u>10.011.000.000</u> | <u>10.011.000.000</u> |
| | <u>73.063.276.252</u> | <u>55.948.767.300</u> |

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập công ty PV KEEZ PTE. LTD tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đã góp 3.205.425 đô la Mỹ (31 tháng 12 năm 2011: 2.389.343 đô la Mỹ)

Ngoài ra, Tổng Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Khu liên hợp Công nghiệp Dầu khí - Long Sơn với số tiền 10.011.000.000 đồng, tương ứng khoản 1% vốn góp, không thay đổi so với tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 67.591.712.505 | 67.689.957.152 |
| Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ | 247.402.140 | 953.740.142 |
| Chi phí dài hạn khác | <u>2.153.967.165</u> | <u>2.793.771.288</u> |
| | <u>69.993.081.811</u> | <u>71.437.468.582</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoàn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ:

| | Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u> |
|------------------------------|---|
| Tại ngày 01/01/2011 | 697.860.545 |
| Tính vào lợi nhuận trong năm | 784.645.513 |
| Tại ngày 31/12/2011 | 1.482.506.058 |
| Tính vào lợi nhuận trong kỳ | - |
| Tại ngày 30/6/2012 | 1.482.506.058 |

17. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

| | 30/6/2012 <u>VND</u> | 31/12/2011 <u>VND</u> |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn | - | 50.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 20) | <u>839.000.088.324</u> | <u>478.412.905.352</u> |

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội dưới hình thức hợp đồng vay ngắn hạn với tổng hạn mức vay của hợp đồng này là 50 tỷ đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản tiền gửi kỳ hạn một tháng với số tiền là 50 tỷ đồng tại ngân hàng này và chịu lãi suất 20%/năm. Khoản vay này đã được thanh toán vào ngày 3 tháng 1 năm 2012, ngày đáo hạn của hợp đồng vay.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/6/2012 <u>VND</u> | 31/12/2011 <u>VND</u> |
|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 9.114.830.864 | 4.572.791.135 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.773.800.411 | 3.145.531.881 |
| Thuế khác | <u>2.250.151.156</u> | <u>161.009.058</u> |
| | 13.138.782.431 | 7.879.332.074 |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN

| | 30/6/2012 <u>VND</u> | 31/12/2011 <u>VND</u> |
|---|-------------------------|--------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 4.245.866.428 | 4.822.879.537 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 4.540.723.540 | 1.459.498.927 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam | 40.282.625.783 | 33.373.774.134 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 13.303.900.062 | 7.562.880.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 654.378.100 | 646.129.900 |
| Cổ tức phải trả | 8.841.353.800 | 8.841.353.800 |
| Các khoản phải trả khác | <u>9.821.271.126</u> | <u>13.762.349.978</u> |
| | 81.690.118.839 | 70.468.866.276 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính với tổng hạn mức tín dụng là 973 tỷ đồng, 93.637.190 đô la Mỹ và 15.697.500.000 yên Nhật (tương đương 183.973.519 đô la Mỹ). Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty và doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Tổng Công ty phải chịu lãi suất lãi tiền vay từ 4,34% đến 6,15%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tổng Công ty đang vay nợ với tổng số tiền là 778.883.988.800 đồng và 87.091.305 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 549.563.988.800 đô la Mỹ và 110.361.060 đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | 30/6/2012 VND | 31/12/2011 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 839.000.088.324 | 478.412.905.352 |
| Trong năm thứ hai | 306.751.972.220 | 344.510.261.956 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 658.651.821.124 | 719.657.241.404 |
| Sau năm năm | <u>1.044.917.725.004</u> | <u>1.305.583.738.185</u> |
| | <u>2.849.321.606.672</u> | <u>2.848.164.146.897</u> |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn) | <u>(839.000.088.324)</u> | <u>(478.412.905.352)</u> |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>2.010.321.518.348</u> | <u>2.369.751.241.545</u> |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | <u>232.600.000</u> | <u>232.600.000</u> |
| + Cổ phiếu phổ thông | 232.600.000 | 232.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>232.600.000</u> | <u>232.600.000</u> |
| + Cổ phiếu phổ thông | 232.600.000 | 232.600.000 |

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông lớn tại ngày khóa sổ như sau:

| | Tại ngày 30/6/2012 và 31/12/2011 | |
|---|----------------------------------|-------------|
| | VND | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.358.499.460.000 | 58,4% |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam | <u>193.485.380.000</u> | <u>8,3%</u> |

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

| | Vốn điều lệ VND | Chênh lệch tài hiệu đói VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ khác VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1/1/2011 | 2.326.000.000.000 | (34.804.845.484) | 18.718.370.173 | 11.246.059.852 | 1.189.548.777 | 75.915.670.464 | 2.398.264.803.782 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | - | 42.596.163.813 | 42.596.163.813 |
| Phản bồi vào kết quả kinh doanh | 59.659.068.075 | - | - | - | - | - | 59.659.068.075 |
| Chênh lệch tài giá do đánh giá | - | - | - | - | - | - | - |
| lãi cuối năm | - | (61.112.402.302) | - | - | - | (61.112.402.302) | - |
| Trích lập quỹ | - | - | 73.394.843.108 | 943.530.942 | 471.765.472 | (75.915.670.464) | (1.105.530.942) |
| Tại ngày 31/12/2011 | <u>2.326.000.000.000</u> | <u>(36.258.179.711)</u> | <u>92.113.213.281</u> | <u>12.189.590.794</u> | <u>1.661.314.249</u> | <u>42.596.163.813</u> | <u>2.438.382.102.426</u> |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | - | 54.101.106.371 | 54.101.106.371 |
| Phản bồi vào kết quả kinh doanh | 36.258.179.711 | - | - | - | - | - | 36.258.179.711 |
| Trích lập quỹ (*) | - | - | 31.879.622.860 | 4.250.616.381 | 2.125.308.191 | (42.596.163.813) | (4.340.616.381) |
| Tại ngày 30/6/2012 | <u>2.326.000.000.000</u> | <u>123.992.836.141</u> | <u>16.440.207.175</u> | <u>3.786.622.440</u> | <u>54.101.106.371</u> | <u>2.524.320.772.127</u> | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung các quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) và quỹ khen thưởng, phúc lợi của Tổng Công ty với số tiền tương ứng 31.879.622.860 đồng, 4.250.616.381 đồng, 2.125.308.191 đồng và 4.340.616.381 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCD ngày 14 tháng 5 năm 2012.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nội, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu

Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nội – kinh doanh cung cấp kho nội cho mỏ dầu

Bộ phận kinh doanh thương mại – kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác

Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

| Tại 30/6/2012 | Dịch vụ vận tải VND | Cung cấp kho nội VND | Thương mại VND | Dịch vụ khác VND | Tổng VND |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.031.740.038.520 | 280.622.547.019 | - | 493.500.656.570 | 1.805.863.242.109 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 4.163.815.844.402 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | | 5.969.679.086.511 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 2.997.090.128.683 | 152.534.801.560 | - | - | 3.149.624.930.243 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 295.733.384.141 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | | 3.445.358.314.384 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Dịch vụ vận tải VND | Cung cấp kho nội VND | Thương mại VND | Dịch vụ khác VND | Tổng VND |
|--|------------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 671.815.965.706 | 112.183.820.828 | 34.652.966.066 | 226.063.411.511 | 1.044.716.164.111 |
| Doanh thu thuần cho các bộ phận khác | - | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 671.815.965.706 | 112.183.820.828 | 34.652.966.066 | 226.063.411.511 | 1.044.716.164.111 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | 30.475.425.111 | 18.160.160.263 | 852.818.110 | 23.424.146.725 | 72.912.550.209 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (27.232.592.305) |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh | | | | | 45.679.957.904 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 95.745.088.156 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 146.775.730.639 |
| Chi phí tài chính | | | | | (223.049.789.725) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 65.150.986.974 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | (11.049.880.603) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại | | | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 54.101.106.371 |
| Thông tin khác | | | | | |
| Khấu hao | | | | | 65.787.963.901 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Bảng cân đối kế toán

| Tại 31/12/2011 | Dịch vụ vận tải VND | Cung cấp kho nội VND | Thương mại VND | Dịch vụ khác VND | Tổng VND |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.294.720.240.965 | 323.152.840.243 | - | - | 1.617.873.081.208 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 4.316.004.120.065 |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | | 5.933.877.201.273 |
| Nợ phải trả | | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 3.095.522.319.830 | 187.121.473.904 | - | - | 3.282.643.793.734 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 212.931.305.113 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | | 3.495.575.098.847 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 | Dịch vụ vận tải VND | Cung cấp kho nội VND | Thương mại VND | Dịch vụ khác VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|
| Doanh thu | | | | | |
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 854.793.478.827 | 99.874.251.117 | - | 173.149.060.415 | 1.127.816.790.359 |
| Doanh thu thuần cho các bộ phận khác | | | | | - |
| Tổng doanh thu | 854.793.478.827 | 99.874.251.117 | | 173.149.060.415 | 1.127.816.790.359 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh | | | | | |
| Lợi nhuận gộp | 24.445.996.145 | 25.484.797.647 | - | 12.427.390.819 | 62.358.184.611 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | (16.611.450.122) |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh | | | | | 45.746.734.489 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | | 98.241.942.719 |
| Lợi nhuận khác | | | | | 1.304.124.172 |
| Chi phí tài chính | | | | | (99.059.153.973) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | | 46.233.647.407 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 46.233.647.407 |
| Thông tin khác | | | | | |
| Khấu hao | | | | | 67.770.958.607 |

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Dịch vụ vận tải | 671.815.965.706 | 854.793.478.827 |
| Dịch vụ kho nội | 112.183.820.828 | 99.874.251.117 |
| Dịch vụ thương mại | 34.652.966.066 | - |
| Dịch vụ khác | 226.063.411.511 | 173.149.060.415 |
| Tổng | 1.044.716.164.111 | 1.127.816.790.359 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Dịch vụ vận tải | 641.340.540.595 | 830.347.482.682 |
| Dịch vụ kho nội | 94.023.660.565 | 74.389.453.470 |
| Dịch vụ thương mại | 33.800.147.956 | - |
| Dịch vụ khác | 202.639.264.786 | 160.721.669.596 |
| Tổng | 971.803.613.902 | 1.065.458.605.748 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u> | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u> |
|------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư | 23.448.174.838 | 25.789.101.919 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 60.367.102 | 13.957.099.081 |
| Lợi nhuận được chia | 22.745.900.000 | 52.072.990.000 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 49.490.646.216 | 6.422.751.719 |
| | 95.745.088.156 | 98.241.942.719 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u> | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u> |
|-------------------------------------|--|--|
| Lãi tiền vay | 18.278.206.905 | 25.431.612.920 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 32.713.936.945 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 37.424.860.310 | 20.161.542.629 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 117.856.076.294 | 13.645.135.862 |
| Chi phí tài chính khác | 49.490.646.216 | 7.106.925.617 |
| | 223.049.789.725 | 99.059.153.973 |

27. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u> | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u> |
|---|--|--|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 458.216.000.000 | 97.272.727 |
| Thu nhập khác | 14.071.873 | 1.206.851.445 |
| | 458.230.071.873 | 1.304.124.172 |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | 308.999.270.483 | - |
| Chi phí khác | 2.455.070.751 | - |
| | 311.454.341.234 | - |
| Lợi nhuận khác | 146.775.730.639 | 1.304.124.172 |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u> | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u> |
|---|--|--|
| Lợi nhuận trước thuế | 65.150.986.974 | 46.233.647.407 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (22.745.900.000) | (52.072.990.000) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 1.794.435.437 | - |
| Thu nhập chịu thuế | 44.199.522.411 | (5.839.342.593) |
| Thuế suất | 25% | 25% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.049.880.603 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 17.720.165.933 đồng có thể dùng để bù trừ lợi nhuận trong tương lai. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ với lợi nhuận cho kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến 30 tháng 6 năm 2012. Tổng Công ty sẽ thực hiện việc bù trừ này khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cả năm 2012.

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Vào ngày 27 tháng 2 năm 2011, Tổng Công ty đã ký hợp đồng đóng mới 1 tàu chở dầu thô trọng tải 104.000 DWT với Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, gọi tắt là bên Bán. Tổng Công ty đã thực hiện tạm ứng theo Hợp đồng cho bên Bán với tổng số tiền tạm ứng tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 387.915.459.854 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 158.595.459.854 đồng) để phục vụ cho việc đóng và hoàn thiện tàu con tàu này. Trị giá của hợp đồng này sẽ do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quyết định, bao gồm giá thẩm định giá của Bộ tài chính là 28.000.000 đô la Mỹ cộng với toàn bộ chi phí hoàn thiện tàu là 504 tỷ đồng và chi phí phát sinh do chưa có thiết kế, nếu có, sẽ được hai bên đàm phán thống nhất trong quá trình thực tế thi công nhưng không quá 24 tỷ đồng.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 <u>VND</u> | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 <u>VND</u> |
|--|--|
|--|--|

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | <u>46.435.666.136</u> | <u>51.376.016.492</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

| | 30/6/2012 <u>VND</u> | 31/12/2011 <u>VND</u> |
|--------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 10.098.092.070 | 17.133.112.800 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | <u>11.190.434.520</u> | <u>13.735.545.300</u> |
| | <u>21.288.526.590</u> | <u>30.868.658.100</u> |

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty. Các hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 3 năm.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuê (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 498.055.908.374 | 423.288.234.818 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 3.023.886.267.849 | 2.755.604.279.885 |
| Đầu tư tài chính | 73.063.276.252 | 55.948.767.300 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 4.162.092.713 | 2.847.778.713 |
| Tổng cộng | 3.599.167.545.188 | 3.237.689.060.716 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 2.849.321.606.672 | 2.898.164.146.897 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 496.420.621.931 | 506.750.829.256 |
| Chi phí phải trả | 30.546.941.522 | 50.605.685.362 |
| Tổng cộng | 3.376.289.170.125 | 3.455.520.661.515 |

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá thuê tàu và nhiên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất, giá thuê tàu và nhiên liệu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | Công nợ | | Tài sản | |
|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | 30/6/2012 | 31/12/2011 | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Dollar Mỹ (USD) | 2.143.519.080.893 | 2.360.127.337.272 | 2.196.913.987.880 | 1.916.351.281.783 |
| Euro (EUR) | - | - | 10.902.898 | 8.959.372 |

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Tỷ lệ được áp dụng để tính độ nhạy đối với ngoại tệ được Tổng Giám đốc xác định là 10%. Khi đó, Ban Tổng Giám đốc nhận thấy sự chênh lệch tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến các khoản mục tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ còn tồn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Nếu tỷ giá USD thay đổi 10% so với đồng Việt Nam thì lợi nhuận trước thuế cho kỳ hoạt động sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng một khoản tiền là 5.339.490.699 đồng (năm 2011:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

giảm 44.377.605.549 đồng). Dựa trên sự phân tích tương tự cho EUR, thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Rủi ro lãi suất

Tổng hợp số liệu của khoản tài sản tài chính hướng lãi (các khoản tương đương tiền) của Tổng Công ty được trình bày tại thuyết minh số 4 của Thuyết minh này. Chính sách của Tổng Công ty là duy trì các khoản tương đương tiền hướng lãi suất cố định.

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá thuê tàu và giá nhiên liệu

Tổng Công ty thuê tàu và mua nhiên liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá thuê tàu và nhiên liệu. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

| <u>30/6/2012</u> | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm trở lên VND | Tổng VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|
| Các khoản vay | 839.000.088.324 | 2.010.321.518.348 | 2.849.321.606.672 |
| Phí trả người bán và phải trả khác | 496.420.621.931 | - | 496.420.621.931 |
| Chi phí phải trả | 30.546.941.522 | - | 30.546.941.522 |
| <u>31/12/2011</u> | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm trở lên VND | Tổng VND |
| Các khoản vay | 528.412.905.352 | 2.369.751.241.545 | 2.898.164.146.897 |
| Phí trả người bán và phải trả khác | 506.750.829.256 | - | 506.750.829.256 |
| Chi phí phải trả | 50.605.685.362 | - | 50.605.685.362 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| <u>30/6/2012</u> | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm trở lên VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------------|-------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 498.055.908.374 | - | 498.055.908.374 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.433.381.571.996 | 1.590.504.695.853 | 3.023.886.267.849 |
| Đầu tư tài chính | - | 73.063.276.252 | 73.063.276.252 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 43.188.000 | 4.118.904.713 | 4.162.092.713 |
| <u>31/12/2011</u> | Dưới 1 năm VND | Từ 1 năm trở lên VND | Tổng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 423.288.234.818 | - | 423.288.234.818 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 1.138.022.183.885 | 1.617.582.096.000 | 2.755.604.279.885 |
| Đầu tư tài chính | - | 55.948.767.300 | 55.948.767.300 |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | 273.188.000 | 2.574.590.713 | 2.847.778.713 |

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ ĐƯỢC VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan:

| Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|
|-------------------------------------|-------------------------------------|

Dịch vụ cung cấp

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 702.886.880 | 391.126.675 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 1.424.787.495 | 14.248.089.519 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam | 25.305.990.517 | 51.899.232.296 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 85.018.769.701 | 55.632.522.691 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 108.663.375.614 | 181.883.367.383 |
| Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn | 541.594.508.186 | 516.244.893.812 |
| Công ty Dầu khí Đại Hùng | 112.183.820.828 | 99.874.251.117 |
| Công ty TNHH PVTRANS - EMAS | 87.431.185.815 | - |

Chi phí lãi vay

| | | |
|---|----------------|---------------|
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | 10.943.535.576 | 4.210.350.761 |
|---|----------------|---------------|

Thu nhập và chi phí hoạt động tài chính

| | | |
|---|----------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 3.078.579.932 | 1.065.619.409 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 2.704.435.611 | 5.357.132.310 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 43.707.630.673 | - |

Cổ tức nhận được

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | - | 30.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế | 20.320.900.000 | 21.472.990.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | 2.425.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 | Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lương thường và các khoản phúc lợi khác | 2.255.274.978 | 2.255.426.736 |
| | <u>2.255.274.978</u> | <u>2.255.426.736</u> |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | 30/6/2012 | 31/12/2011 |
|--|-----------|------------|
| | VND | VND |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay | | |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | <u>814.061.590.610</u> | <u>596.467.458.020</u> |

Phải thu thương mại

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 6.343.611.168 | 7.301.592.675 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 85.772.106 | 40.526.310.186 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam | 179.402.882.908 | 153.756.427.622 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 35.040.657.629 | - |
| Công ty TNHH PVTrans - Emas | 65.498.765.800 | 30.856.883.427 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 18.833.676.599 | 45.174.464.629 |
| Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn | 152.364.287.037 | 219.583.144.492 |
| PTSC ASIA PACIFIC PTE LTD | 469.971.635.620 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | <u>9.521.204.796</u> | <u>5.833.899.600</u> |

Trả trước cho người bán

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 6.248 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam | 41.656.000 | - |
| Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam | - | 1.320.165.300 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất | <u>387.915.459.854</u> | <u>158.595.459.854</u> |

Phải thu khác

| | | |
|---|----------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 129.961.625.829 | 134.534.515.836 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 157.748.888.164 | 175.783.626.432 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam | 99.322.463.669 | 99.305.881.196 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 1.604.426.305.023 | 1.713.527.062.419 |
| Công ty TNHH MTV Vận tải thủy bộ Dung Quất | 4.340.584.809 | 4.340.584.809 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất | 4.793.437.549 | 4.793.437.549 |
| Công ty TNHH PVTrans - Emas | 9.246.822.076 | 21.822.076 |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam | 48.007.499 | 48.007.499 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất | - | 4.793.437.549 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | - | 7.760.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam | <u>1.320.165.300</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU B 09-DN

Phải trả thương mại

| | | |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 4.704.043.583 | 20.286.455.707 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 33.849.468.792 | 86.367.896.074 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam | 26.420.096.571 | 14.542.459.259 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 197.271.288.769 | 170.142.287.845 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương | 5.290.003.950 | 5.503.109.132 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long | 412.810.025 | 351.975.865 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt | - | 230.822.345 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 3.414.051.643 | 20.478.078.179 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam | 60.071.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD | 137.871.000 | - |
| Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam | 394.874.050 | 496.459.600 |
| Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | 793.951.353 | 1.413.840.968 |
| Công ty Cổ Phàn Khách sạn Dầu khí PTSC | 54.829.039 | 97.663.336 |
| Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu | 9.051.599.332 | 4.836.004.683 |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam | 14.489.794 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (PVI) | 1.493.702.945 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh | 72.971.992 | 373.608.735 |

Phải trả khác

| | | |
|---|----------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 4.245.866.428 | 4.822.879.537 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội | 4.540.723.540 | 1.325.475.273 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Nam | 40.283.625.783 | 33.373.774.134 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương | 13.303.900.062 | 7.562.880.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi | 654.378.100 | 646.129.900 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 16.399.664.452 |



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 8 năm 2012

Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng